



XÁC ĐỊNH NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHIẾN LƯỢC VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG THỜI KỲ MỚI

IDENTIFYING STRATEGIC INDUSTRIES AND CHALLENGES IN THE NEW ERA

Nguyễn Thị Hương Giang*

Trường Đại học Sài Gòn

*Email: nthgiang@sgu.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.44.1229>

Ngày nhận bài: 26/03/2026

Ngày phản biện: 17/04/2026

Ngày duyệt bài: 28/08/2026

TÓM TẮT

Sự hình thành “nền công nghiệp” trên lãnh thổ Việt Nam bắt đầu khá muộn do chiến tranh và chế độ phong kiến kéo dài. Phải đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX, một số cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ đã được hình thành ở miền Bắc, và cả ở miền Nam. Sau khi thống nhất đất nước và trải qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế hậu chiến đến năm 1986 - khi có đường lối đổi mới, Việt Nam mới chính thức bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngành điện tử - bán dẫn và chế tạo thông minh, năng lượng và công nghiệp chế biến - chế tạo có nhiều điều kiện phù hợp để trở thành ngành công nghiệp chiến lược trong thời kỳ mới. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức như thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ cao, hạn chế về vốn đầu tư, trình độ công nghệ và hiệu quả quản lý công nghiệp. Từ đó, bài viết đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp quốc gia trong giai đoạn tới.

Từ khóa: công nghiệp chiến lược, công nghiệp hóa, chuyển đổi số, AI.

ABSTRACT

The formation of “industry” in Vietnam began relatively late due to war and the prolonged feudal regime. It wasn't until the early 1960s that some small-scale industrial establishments were formed in the North and also in the South. After national reunification and the post-war economic crisis, Vietnam officially entered the period of industrialization and modernization in 1986 – when the innovation policy was implemented. Research shows that the electronics-semiconductor and smart manufacturing industries, energy, and processing and manufacturing industries have many suitable conditions to become strategic industries in the new era. However, Vietnam still faces many challenges such as a shortage of high-tech human resources, limitations in investment capital, technological level, and industrial management efficiency. Therefore, this article proposes several directions to enhance the national industrial competitiveness in the coming period.

Keywords: strategic industries, industrialization, digital transformation, AI.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, thế giới đã bước vào kỷ nguyên kinh tế số và trí tuệ nhân tạo (AI), bắt buộc Việt Nam phải chuyển đổi công nghiệp theo hướng hiện đại, nên vấn đề đặt ra là phải xác định đúng những ngành công nghiệp chủ đạo và định hướng phát triển trong hoàn cảnh mới là cạnh tranh công nghệ gay gắt trên phạm vi toàn cầu.

Sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, công nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành

tựu quan trọng, đóng góp hơn 30% GDP quốc gia và trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu. Tuy nhiên, phần lớn hoạt động công nghiệp hiện nay vẫn tập trung ở khâu gia công, lắp ráp với giá trị nội địa hóa thấp, phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và công nghệ nhập khẩu.

Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển công nghiệp ở Việt Nam để thấy những gì diễn ra không dễ dàng và quá trình đó chứa đựng rất nhiều kinh

nghiệm tích cực và tiêu cực, điều đó rất cần cho phát triển công nghiệp ngày nay và tương lai. Việc xác định đúng các ngành công nghiệp chiến lược có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển bền vững, nâng cao năng lực tự chủ kinh tế và bảo đảm an ninh quốc gia. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung phân tích quá trình phát triển công nghiệp Việt Nam và đề xuất các ngành công nghiệp chiến lược phù hợp với bối cảnh mới.

1. Cơ sở lý thuyết

Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho rằng việc lựa chọn ngành công nghiệp chiến lược đóng vai trò quyết định đối với quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia đang phát triển (Porter, 1990). Theo lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia, các ngành có khả năng đổi mới công nghệ, tạo giá trị gia tăng cao và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ trở thành động lực tăng trưởng dài hạn.

Tại Việt Nam, Nghị quyết số 23-NQ/TW năm 2018 của Bộ Chính trị xác định phát triển công nghiệp quốc gia là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế. Một số nghiên cứu gần đây tập trung vào công nghiệp điện tử, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0.

Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu hiện nay chủ yếu đánh giá riêng lẻ từng ngành mà chưa xây dựng được hệ tiêu chí tổng hợp nhằm xác định các ngành công nghiệp chiến lược phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam trong thời kỳ mới.

Nghiên cứu sử dụng một số cách tiếp cận lý thuyết chính gồm: Lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Porter (1990); Lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain – GVC); Lý thuyết chính sách công nghiệp (Industrial Policy)

Trên cơ sở đó, bài viết xây dựng các tiêu chí xác định ngành công nghiệp chiến lược gồm: tính bền vững và nhu cầu dài hạn; khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ; khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu; khả năng tạo giá trị gia tăng cao; mức độ tự chủ nguyên liệu và năng lượng; mức độ tác động môi trường; khả năng đón đầu xu hướng công nghệ tương lai.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định

tính kết hợp phân tích thống kê mô tả. Dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các báo cáo chuyên ngành giai đoạn 2020 - 2025.

Ngoài ra, nghiên cứu vận dụng mô hình SWOT nhằm đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các ngành công nghiệp chủ lực hiện nay, từ đó đề xuất các ngành công nghiệp chiến lược phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam.

2. Nghiên cứu quá trình phát triển công nghiệp Việt Nam

Tình hình công nghiệp Việt Nam trước thời kỳ đổi mới

Trong lịch sử thời phong kiến và ngay cả trong hơn 80 năm là thuộc địa của thực dân phương Tây, Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu, những ngành sản xuất phi nông nghiệp cũng chủ yếu phục vụ nông nghiệp như rèn dao, lưỡi cày, lưỡi cuốc, các lò gốm sứ, xưởng dệt vải, nhà máy nấu rượu... hầu như chưa có công nghiệp cơ khí chế tạo. Vì thế lối sống của người Việt Nam thời đó mang đậm nét của văn hóa nông nghiệp, đã ngấm sâu vào tiềm thức, ảnh hưởng đến quá trình tiếp cận và thay đổi theo nền kinh tế và lối sống công nghiệp có phần chậm hơn một số nước châu Âu. Sau khi Việt Nam giành độc lập từ năm 1945, nhưng phải bước ngay vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp nên chưa có điều kiện phát triển công nghiệp, ngay cả ở những thành phố do Pháp kiểm soát, cũng chỉ duy trì một số cơ sở công nghiệp nhẹ, chế biến; trong khi đó, ở các vùng tự do và chiến khu cũng chỉ có các lò rèn và một số máy cơ khí nhỏ để sửa chữa vũ khí, nhưng đã chế tạo được một vài khẩu súng hỏa lực mạnh đòi hỏi trình độ tương đối cao... Đó là thời kỳ công nghiệp sơ khai của Việt Nam.

Sau khi miền Bắc được giải phóng và xây dựng xã hội chủ nghĩa, vấn đề xây dựng công nghiệp đã được đặt ra, nhưng mới chỉ là bước đầu xây dựng được một số cơ sở công nghiệp quy mô hạn chế như: ở Hà Nội có nhà máy cơ khí trung quy mô, khu cao xạ lá, nhà máy sản xuất đồ nhựa ở Hải Phòng, nhà máy xi măng, duy trì mở rộng công nghiệp khai khoáng (mỏ than Quảng Ninh), xây dựng thêm một số nhà máy điện, nhà máy sản xuất trà, nhà máy phân bón hóa học ở Phú Thọ...

Nhìn chung, vẫn chủ yếu là công nghiệp nhẹ, chế biến phục vụ cho nông nghiệp, đời sống nhân dân và chi viện cho miền Nam đánh Mỹ.

Ở miền Nam do có sự đầu tư của Mỹ nên công nghiệp có điều kiện phát triển nhanh hơn như hình thành khu công nghiệp Biên Hòa, xây dựng nhà máy thủy điện Đa Nhim, nhà máy lắp ráp ô tô, nhà máy xi măng, vật liệu xây dựng phục vụ chiến tranh...

Trên đây là bức tranh công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử 30 năm kháng chiến - đó là những tài sản công nghiệp ban đầu mà nước Việt Nam thống nhất sẽ kế thừa khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã diễn ra gần 40 năm cho đến ngày nay.

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam sau thời kỳ đổi mới

Ngay sau khi chấm dứt chiến tranh, thống nhất đất nước, Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, do phải khắc phục hậu quả chiến tranh nặng nề, do chính sách cấm vận, cô lập của Mỹ, do chiến tranh biên giới ở hai đầu đất nước, do các nguồn viện trợ hạn chế và Việt Nam chưa mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới; mặt khác, cơ chế quản lý kinh tế còn nặng tính quan liêu bao cấp nên cả nền kinh tế bị trì trệ - trong đó, ngành công nghiệp chịu tác động nặng nề, một số nhà máy và cơ sở sản xuất phải ngưng hoạt động vì thiếu nguyên liệu, thiếu xăng dầu, hoặc sản xuất cầm chừng, không đủ tiền trả lương cho công nhân. Mặt khác, phần lớn các doanh nghiệp sản xuất ở miền Nam nằm trong diện phải tiến hành "Cải tạo xã hội chủ nghĩa" nên cơ sở sản xuất công nghiệp của họ cũng phải ngưng hoạt động. Trong khi đó ở thành phố Hồ Chí Minh, chỉ còn tồn tại những cơ sở cơ khí nhỏ của hộ gia đình nhưng đã góp phần giải quyết một số khó khăn cho người dân, vì tình trạng khan hiếm hàng tiêu dùng do không còn nguồn nhập khẩu như xe máy và phụ tùng nên nhiều xe không còn lưu thông được. Tuy nhiên, các cơ sở nhỏ có khả năng sửa chữa, phục hồi, chế tạo một số phụ tùng xe gắn máy, đồ điện gia dụng, thậm chí còn cải tiến được xe khách từ chạy xăng thành chạy bằng khí than... Thực tế đó cho thấy, sự năng động, sáng tạo của người dân thành phố trong lĩnh vực

khắc phục khó khăn do sự trì trệ nói trên của sản xuất công nghiệp.

Thời kỳ khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh và vượt qua khủng hoảng kinh tế trầm trọng kéo dài hơn 10 năm - đến năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI đã đưa ra đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế với tinh thần cơ bản là chấp nhận nền kinh tế nhiều thành phần (trong đó có kinh tế tư nhân), xóa bỏ quan liêu bao cấp trong quản lý kinh tế, đẩy mạnh xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước ngoặt lịch sử, mở ra con đường mới cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước, cũng là con đường rộng mở cho phát triển công nghiệp... Trên cơ sở đó, đến đầu thập niên 90, Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh quá trình "công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa".

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam có 3 giai đoạn phát triển - bài viết xin được tóm lược và trích dẫn từ trang Web <https://baodauthau.vn> (báo đầu tàu) - như sau:

Giai đoạn một (từ năm 1991 đến năm 2000), thực hiện thí điểm và nhân rộng: Hành lang pháp lý cho thành lập và hoạt động khu chế xuất, khu công nghiệp được ban hành năm 1991, đã cho ra đời khu chế xuất Tân Thuận (thành phố Hồ Chí Minh) đầu tiên của cả nước. Trong 4 năm thí điểm (năm 1991 - 1995), cả nước có 12 khu chế xuất, khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.360 ha, trong đó có 4 khu chế xuất, chủ yếu tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Trong kế hoạch 5 năm tiếp theo (1996 - 2000), việc thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất được đẩy nhanh nhằm tăng cường thu hút đầu tư, đa dạng hóa phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nhẹ, hướng tới xuất khẩu và tạo động lực để phát triển công nghiệp tại các địa phương. Theo đó, cả nước đã có thêm 53 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích tăng thêm khoảng 9.564 ha, gấp 4,5 lần về số dự án và gấp 4 lần về diện tích so với kế hoạch 1991 - 1995. Tính chung trong cả giai đoạn 1991 - 2000, đã có 65 khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập trên cả nước với tổng diện tích 11.924 ha (Bích Thảo, 2020). Các khu công nghiệp trong giai đoạn này chủ yếu phân bố tại các địa phương

là trung tâm kinh tế của vùng, đồng thời có điều kiện thuận lợi về dịch vụ, kết nối giao thông, cảng biển như Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Hà Nội. Về thí điểm phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn liền với chính sách phát triển kinh tế địa phương, nhất là miền núi và các vùng khó khăn, năm 1996, Quảng Ninh thành lập cửa khẩu Móng Cái và năm 1997 thí điểm ở cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn. Năm 1998, ưu tiên cho khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh và khu thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị. Cả nước có 8 khu vực khu kinh tế cửa khẩu với tổng diện tích 302.000 ha.

Giai đoạn hai từ 2001 - 2010: Phát triển mạnh các khu công nghiệp, thành lập thêm một số khu kinh tế cửa khẩu và triển khai mô hình mới - khu kinh tế ven biển. Giai đoạn này có sự tham gia ồ ạt của nhà đầu tư trong nước trong việc xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất dẫn đến số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất tăng lên nhanh chóng: 195 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích tăng thêm khoảng 59.500 ha, gấp 3 lần về số lượng và 5 lần về diện tích so với giai đoạn trước (Bích Thảo, 2020). Ngày 27/09/2002, Bộ Chính trị đề ra chủ trương thành lập khu kinh tế ven biển - xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam; ngày 09/09/2004 có Đề án khu kinh tế Dung Quất. Sau đó, trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, thành lập thêm 12 khu kinh tế ven biển. Đề án "Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển đến năm 2020" - trong đó xác định hình thành hệ thống 15 khu kinh tế ven biển đến năm 2020.

Giai đoạn ba từ năm 2011 đến nay: Tiếp tục phát triển và hoàn thiện khu công nghiệp, khu kinh tế theo chiều sâu, thu hút đầu tư có chất lượng và trọng điểm: Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế được chú trọng trong công tác rà soát, nâng cao chất lượng quy hoạch và các vấn đề về môi trường, lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế. Một số mô hình khu công nghiệp mới được nghiên cứu, thử nghiệm như khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp đô thị - dịch vụ... Trong giai đoạn này, có thêm 67 khu công nghiệp đã được thành lập với tổng diện tích tăng thêm là 24.675 ha, bằng 34% về số lượng và 41% về diện tích so

với giai đoạn trước.

Về định hướng phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trong thời gian tới, Vụ Quản lý các khu kinh tế thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết: Những cơ hội và thách thức rất khác biệt so với giai đoạn trước đây. Hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp đan xen và ngày một phức tạp hơn... đòi hỏi việc phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế cần được đổi mới mạnh mẽ hơn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, định hướng phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cần được thay đổi:

Thứ nhất, tiếp tục xác định phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế là mô hình, giải pháp quan trọng... đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới nền công nghiệp hiện đại, hài hòa giữa các vùng miền, ngành, nghề, đảm bảo phát triển bền vững.

Thứ hai, đổi mới và đa dạng hóa các loại hình khu công nghiệp, khu kinh tế, đảm bảo sức hấp dẫn, cạnh tranh quốc tế, thu hút, hợp tác đầu tư; trong đó, lấy đổi mới mô hình phát triển, phương thức quản lý tiên tiến, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu công nghiệp, khu kinh tế làm nền tảng.

Thứ ba, phát triển kết cấu hạ tầng và thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế phải đảm bảo đồng bộ, hài hòa về kinh tế, xã hội, môi trường; đối tác hiệu quả giữa Nhà nước - địa phương - doanh nghiệp; gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, an sinh xã hội; thực hiện các cam kết quốc tế về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Thứ tư, thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế có chọn lọc, ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, có hợp tác chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ năm, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, tăng cường vai trò phản biện, giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội; phát huy sự năng động, hiệu quả của nhà đầu tư, doanh nghiệp và các cấp, các ngành trong phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

Như vậy, quá trình phát triển công nghiệp ba

giai đoạn phản ánh quy luật phát triển từ thấp lên cao dần cả về số lượng, chất lượng và trình độ công nghệ; mặt khác, sự tiếp thu công nghệ cũng là một quá trình, không thể “đốt cháy giai đoạn” để du nhập ngay công nghiệp có trình độ cao mà ta chưa đủ khả năng tiếp nhận.

3. Thúc đẩy và phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo

Bức tranh toàn cảnh các khu công nghiệp của Việt Nam được phản ánh qua số liệu thống kê của bộ kế hoạch đầu tư như sau: tính đến hết năm 2023, Việt Nam có 414 khu công nghiệp, trong đó có 4 khu chế xuất, tổng diện tích là 89.128 ha, chiếm 69% diện tích đất công nghiệp; trong đó có 293 khu công nghiệp đi vào hoạt động và 121 khu công nghiệp còn đang đền bù giải tỏa mặt bằng, 26 khu kinh tế cửa khẩu với 766.000 ha ở 21 tỉnh biên giới (tỉnh cũ), 18 khu công nghiệp ven biển, 43.000 ha.

Phân bố khu công nghiệp như sau: ở miền Bắc chiếm 1/3 trong tổng số cả nước với 100 khu công nghiệp trải dài trên hàng chục tỉnh từ miền núi, trung du đến đồng bằng như: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên... thu hút nhiều nhà đầu tư FDI như Samsung, Fulian Precision, Technology, Geotech...

Ở Nam bộ, khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở các tỉnh thuộc Đông Nam bộ, ở miền Trung hầu như tỉnh nào cũng có khu công nghiệp và khu công nghiệp ven biển. Đó là số lượng các khu công nghiệp, trong mỗi khu có nhiều nhà máy thuộc nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và trong nước.

Nhìn từ số lượng các khu công nghiệp năm 2023 - 2024, ta thấy bước phát triển rất lớn về số lượng trong vòng gần 40 năm. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (GSO) (2023-2025), nếu nhìn sâu hơn vào cơ cấu vốn và chất lượng công nghiệp, ta sẽ thấy nhiều khía cạnh khác như: tổng vốn FDI thực hiện (giải ngân) hàng năm dao động ổn định trong khoảng 23 - 27 tỷ USD nhỏ hơn nhiều so với khoảng 140 tỷ USD vốn đầu tư chung của nội địa (chưa tách phần công nghiệp), trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỷ trọng áp đảo (Cục Thống kê – Bộ Tài chính, 2023-2025). Tuy nhiên, vốn công nghiệp cho FDI tập trung vào

công nghiệp chế biến, chế tạo nên đóng vai trò rất quan trọng về xuất khẩu và giá trị sản xuất, trong khi công nghiệp nội địa có vốn lớn hơn nhưng dàn trải nhiều lĩnh vực nên giá trị sản xuất bị hạn chế.

Để có cơ sở thực tiễn cho việc xác định ngành công nghiệp chiến lược, trước hết cần khảo sát những ngành công nghiệp chủ lực hiện nay. Theo Cục Công nghiệp (Bộ Công Thương), năm 2024, quy mô sản xuất công nghiệp phục hồi nhanh, trên diện rộng và liên tục được mở rộng trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới vẫn còn nhiều khó khăn, giữ vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng chung của nền kinh tế. Dự kiến cả năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng khoảng trên 8%, vượt kế hoạch đề ra.

Thông tin về thực trạng phát triển của 10 ngành công nghiệp chủ đạo được tóm lược qua những chỉ số cơ bản sau đây:

- *Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô*: Tính chung 11 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất xe có động cơ tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2023, lắp ráp ước đạt 47,3 nghìn chiếc ô tô, tăng 3% so với tháng 9/2024 và tăng 47,8% so với tháng 10/2023, có sự tăng trưởng liên tục 8 tháng liền và 6 lần tăng liên tiếp. (Báo Công Thương, 2024)

- *Ngành điện tử*: Theo Tổng cục Thống kê (2024), lũy kế 11 tháng năm 2024, sản lượng tivi sản xuất trong nước đạt 11.398,4 nghìn chiếc, tăng 8,3% so cùng kỳ năm 2023; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành điện tử, máy vi tính và quang học tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế 11 tháng năm 2024, số lượng điện thoại sản xuất của cả nước ước đạt 176,8 triệu chiếc, giảm 4,2%; trị giá sản xuất linh kiện điện thoại ước đạt 555 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023.

- *Ngành sản xuất máy nông nghiệp*: Theo Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (VEAM); tính đến tháng 11 năm 2024, sản xuất động cơ đốt trong các loại đạt 9.575 cái; máy xay xát lúa gạo đạt 966 cái; vòng bi đạt 13,2 triệu vòng; hộp số các loại đạt 8.788 hộp; ru lô cao su xay xát đạt 88.607 cặp; phụ tùng máy đạt 305,3 tỷ đồng; phụ tùng xe máy đạt 1.436,9 tỷ đồng.

- *Ngành sản xuất giấy*: Theo số liệu của Tổng

cục Thống kê (2024), lũy kế 11 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất giấy và sản phẩm giấy tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2023 (cao hơn mức tăng 9,3% của 10 tháng năm 2024).

- *Ngành thép*: Sản lượng thép thô và thép HRC tăng so với năm 2023, trong đó, dự kiến sản lượng thép thô khoảng 24 triệu tấn, tăng 12,5% so với năm 2023; thép HRC dự kiến đạt 7,2 triệu tấn, tăng 10,7% so với năm 2023, thép xây dựng dự kiến đạt 12,7 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2023. (Báo Công Thương, 2024)

- *Ngành dệt may*: Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 44 tỷ USD như dự kiến, tăng 11,26% so với năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 25 tỷ USD, tăng 14,79%; xuất siêu 19 tỷ USD, tăng 6,93% so với năm 2023. (Báo Công Thương, 2024)

- *Ngành da giày*: Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 27 tỷ USD, tăng so với mức gần 24 tỷ USD của năm 2023. đã tận dụng tốt lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) để đẩy mạnh xuất khẩu. (Báo Công Thương, 2024)

- *Ngành bia, rượu* vẫn gặp nhiều khó khăn do tính đến hết tháng 11 năm 2024, sản lượng sản xuất bia đạt 4,059 tỷ lít, giảm 2,1% với cùng kỳ năm 2023. (Báo Công Thương, 2024)

- *Ngành sản xuất thuốc lá* vẫn giữ mức tăng trưởng tốt, tính đến hết tháng 11 năm 2024, sản lượng đạt 6,867 tỷ bao, tăng 6,5% với cùng kỳ năm 2023. (Báo Công Thương, 2024)

- *Ngành sữa*: Theo Tổng cục Thống kê (2024), trong 11 tháng năm 2024, sản lượng đạt 1,879 tỷ lít, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2023, sữa bột ước đạt 132,4 nghìn tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Như vậy hầu như tất cả 10 ngành công nghiệp chủ lực đều có tăng trưởng về sản lượng sản phẩm

4. Những thách thức về phát triển công nghiệp trong thời kỳ mới và khả năng khắc phục

Thách thức lớn nhất của phát triển công nghiệp Việt Nam là chưa theo kịp trình độ công nghệ thế giới, đang được đánh giá là “thiếu trầm trọng nhân viên kỹ thuật trình độ cao”. Cụ thể là: Theo VnExpress, Việt Nam thiếu khoảng 150.000 đến 200.000 nhân sự ngành IT mỗi năm; theo báo Pháp

luật thì hiện mới đáp ứng từ 40% đến 50%. Để khắc phục sự thiếu hụt này, không có con đường nào khác là phải tiến hành đẩy mạnh đào tạo, nhưng không thể “thần tốc”, vì nhận thức buộc phải có quá trình, nếu đào tạo chạy theo số lượng thì vừa lãng phí ngân sách, thời gian và có thể tạo tác dụng ngược.

Thách thức thứ hai là, nguồn vốn đầu tư cho những ngành công nghiệp chiến lược đòi hỏi rất lớn, trong khi đất nước có quá nhiều các chương trình dự án lớn khác phải đầu tư; mặt khác, phải tính đến tác động của hệ quả tiêu cực về biến đổi khí hậu, thiên tai gây thiệt hại lớn cho sản xuất và nền kinh tế. Khắc phục thách thức này cũng đòi hỏi thời gian và nguồn vốn rất lớn.

Thách thức thứ ba là, lĩnh vực quản lý các khu công nghiệp ở nhiều nơi phải điều chỉnh quy hoạch và phân cấp quản lý sau sáp nhập, Dự thảo nghị quyết Đại hội 14 đã nêu nhận định: “tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu nhất...”

Thách thức thứ tư là, tình trạng tham nhũng vẫn đang diễn biến rất phức tạp, làm thiệt hại ngân sách nhà nước hàng ngàn tỷ đồng, mặc dù tham nhũng trong lĩnh vực công nghiệp không lớn như lĩnh vực bất động sản và các ngành khác nhưng ảnh hưởng không nhỏ đến đầu tư của Chính phủ cho phát triển công nghiệp nói chung.

Thách thức thứ năm là, công nghệ của các khu công nghiệp đã hình thành từ đầu quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đã gần 40 năm, đến nay máy móc, thiết bị đã nhiều phần lạc hậu nên các doanh nghiệp buộc phải đầu tư đổi mới rất tốn kém, ảnh hưởng khả năng mở rộng sản xuất.

5. Đề xuất xác định một số ngành công nghiệp chiến lược

Cơ sở lý luận và thực tiễn để xác định những ngành công nghiệp chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn mới, bài viết xin đề xuất cách lựa chọn những ngành công nghiệp chiến lược dựa trên những tiêu chí cơ bản sau đây:

Trước hết là, tiêu chí về tính bền vững, tức là vừa thiết yếu nhất cho phát triển công nghiệp hiện tại vừa là nhu cầu lâu dài của đất nước

Hai là, phù hợp với trình độ tiếp thu và làm chủ công nghệ của nguồn nhân lực. Đây là điều

kiện tiên quyết vì phát triển công nghiệp thực chất là phát triển công nghệ ngày càng nâng cao. Thực tế cho thấy, trên thế giới, ngay cả những nước có trình độ công nghệ cao nhất cũng không thể hoàn toàn dùng công nghệ của nước mình mà phải dùng công nghệ của nhiều nước khác, nhưng họ nhanh chóng tiếp thu và làm chủ được các loại công nghệ khác nhau. Nhưng ở nước ta hiện nay đang thiếu hàng chục ngàn nhân viên kỹ thuật trình độ cao; do đó, cần cân nhắc lựa chọn ngành công nghiệp không vượt quá cao so với trình độ thực tế.

Ba là, phù hợp với khả năng vốn đầu tư trong nước và vốn vay bên ngoài.

Bốn là, có khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu, năng lượng trong nước và từ nước ngoài vì sản xuất công nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào nguyên liệu đầu vào và nguồn cung cấp năng lượng, hai yếu tố đó tạo ra giá trị của sản phẩm công nghiệp và tính cạnh tranh về giá cả trên thị trường thế giới.

Năm là, có nhu cầu thiết yếu trong nước và có dư địa phát triển trong chuỗi cung ứng toàn cầu, tiêu chí này bảo đảm tính bền vững của phát triển công nghiệp

Sáu là, ngành công nghiệp ít tác hại môi trường hoặc có thể kiểm soát được ô nhiễm đất, nước và không khí.

Bảy là, ngành công nghiệp mới đón đầu nhu cầu phát triển tương lai của đất nước (ví dụ như điện hạt nhân, quang điện, phong điện).

Thực chất những tiêu chí nêu trên là cần cho sự phát triển chung của nền công nghiệp và gần như không có phân ngành nào hội đủ tất cả các tiêu chí đó. Do đó, nếu xác định công nghiệp chiến lược trong 10 ngành công nghiệp chủ lực thì tiêu chí ưu tiên phải là tính bền vững và tính đón đầu, nên không nhất thiết là ngành nào đang tạo ra giá trị kinh tế cao nhất. Mặt khác, cũng không thể xác định tất cả 10 ngành chủ lực hiện nay là công nghiệp chiến lược vì sự dàn trải như thế sẽ khó tạo ra sức mạnh vượt trội cho các ngành chiến lược.

Để giải bài toán về xác định ngành công nghiệp chiến lược cần có sự nghiên cứu nghiêm túc của các chuyên gia liên ngành, từ công nghệ số, AI đến cơ khí thiết kế chế tạo, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hoạch định chính sách tài chính, giáo dục đào tạo... Mặt khác, nên quan niệm công

ng nghiệp chiến lược không phải chỉ có một mà là một số ngành phù hợp nhiều nhất với các tiêu chí lựa chọn, giống như xác định một số trụ cột chính cho một ngôi nhà.

Căn cứ vào những tiêu chí lý luận và thực tiễn nêu trên và những ngành chủ lực hiện nay, bài viết xin đề xuất ý kiến cá nhân về xác định một số ngành công nghiệp chiến lược trong thời kỳ mới, nhưng không giới hạn trong 10 ngành chủ lực hiện có:

Ngành thứ nhất là, *Điện tử và chế tạo* - mặc dù hiện nay ngành này tỷ lệ nội địa hóa còn rất thấp chỉ từ 5% đến 10%, phần lớn linh kiện cao cấp như chip, IC, màn hình, module quan trọng đều phải nhập khẩu... Nhưng dư địa của ngành này còn rất rộng vì đó là mảng công nghệ liên quan đến công nghệ số là bán dẫn, AI, tự động hóa, logistic, robot sản xuất công nghiệp, robot y khoa, robot dịch vụ hình người, robot giao thông, công nghệ vũ khí thông minh... nên dư địa phát triển gần như không giới hạn. Như vậy, ngành điện tử, chế tạo không chỉ đạt tiêu chí dựa vào lợi thế về khả năng sáng tạo và tiếp thu khoa học - kỹ thuật rất nhanh của người Việt Nam mà còn phù hợp với tiêu chí về tính đón đầu xu thế tất yếu của thế giới...

Ngành chiến lược thứ hai nên là, *Điện và năng lượng* vì quy mô nền kinh tế luôn tỷ lệ thuận với tiêu thụ năng lượng, trong khi thị trường năng lượng thế giới luôn biến động và bị chi phối bởi các nước lớn; do đó, độc lập về năng lượng mới có thể độc lập về kinh tế và bảo đảm chủ quyền quốc gia, Việt Nam nên hướng đến phát triển điện hạt nhân.

Ngành chiến lược thứ ba nên là, *Chế biến và chế tạo* - riêng công nghiệp chế biến liên quan mật thiết với phát huy thế mạnh vốn có của nông nghiệp Việt Nam, vì chế biến sâu sẽ nâng cao giá trị nông sản đa dạng của Việt Nam đang là “bệ đỡ” của nền kinh tế và có thể mạnh trong chuỗi cung ứng của thị trường thế giới. Đối với ngành chế tạo sẽ giúp giảm phụ thuộc bên ngoài về một số máy móc công nghệ cao như thiết bị viễn thông, thiết bị y tế... và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho máy móc của nhiều ngành công nghiệp khác.

Đề xuất xác định ba ngành công nghiệp chiến lược thực chất chỉ là tập trung ưu tiên đầu tư cao hơn so với một số ngành khác, không có nghĩa là coi nhẹ những ngành khác.

KẾT LUẬN

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã tiến hành được gần 40 năm với nhịp độ ngày càng cao, nhưng ngày nay đang đứng trước yêu cầu mới đó là phải phát triển ngành công nghiệp trong thời đại 4.0, đi vào chiều sâu với công nghệ cao, công nghệ số và công nghệ AI, đó vừa là cơ hội phải thay đổi nhưng cũng là thách thức và nguy cơ có thể bị tụt hậu về công nghệ so với khu vực và thế giới. Mặt khác, trong thời kỳ mới trước mắt, như Dự thảo nghị quyết 14 đã nhận định: “trong nhiệm kỳ tới, đất nước ta vẫn có những khó khăn, thách thức nhiều mặt gay gắt và nặng nề hơn trước...”. Sự phát triển công nghiệp cũng nằm trong nhận định này. Tuy nhiên, trong kỷ nguyên mới, với thế và lực mới, nhất định ngành kinh tế công nghiệp của nước ta sẽ có bước phát triển bứt phá và đạt được thành tựu to lớn với sự hỗ trợ của đột phá phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Biology Insights. (2026). *Is distilled water acidic, alkaline, or neutral?* Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2026, từ <https://biologyinsights.com/is-distilled-water-acidic-alkaline-or-neutral/>

Bộ Y tế. (1989). *Tiêu chuẩn nước cất TCVN 1989*. Truy cập ngày 7 tháng 2 năm 2025, từ [https://vietnamcleanroom.com/vi/post/tieu-chuan-nuoc-](https://vietnamcleanroom.com/vi/post/tieu-chuan-nuoc-cat-1485.htm)

[cat-1485.htm](https://vietnamcleanroom.com/vi/post/tieu-chuan-nuoc-cat-1485.htm)

Bộ Y tế. (2024). *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT)*. Truy cập ngày 10 tháng 1 năm 2025, từ <https://scem.org.vn/vi/download/tieu-chuan/qcvn-01-1-2024-byt-quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-ve-chat-luong-nuoc-sach-su-dung-cho-muc-dich-sinh-hoat.html>

Dung, N. T. (2017). *Hóa học phân tích: Phần III. Các phương pháp định lượng hóa học*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Enviroliteracy Team. (2025). *What makes distilled water acidic?* Truy cập ngày 12 tháng 4 năm 2026, từ <https://enviroliteracy.org/what-makes-distilled-water-acidic/>

Hoài, Đ. V. (2022). *Giáo trình giảng dạy đại học: Hóa học đại cương & hữu cơ*. Nxb Y học.

Sabnis, R. W. (2008). *Handbook of acid-base indicators*. CRC Press.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (1989). *Nước dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử (TCVN 4851:1989 / ISO 3696:1987)*. Nxb Tiêu chuẩn.

Tuấn, N. V. (2014). *Phân tích dữ liệu với R: Thống kê và ứng dụng*. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

World Health Organization. (2017). *Guidelines for drinking-water quality* (4th ed.). World Health Organization.